

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/DS-ST
Ngày 24-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Lua

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Trường

Ông Trần Thanh Thía

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Hoàng Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 347/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên T.

Địa chỉ: Số B Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hoàng K, sinh năm 1995. Địa chỉ cư trú: Ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau (theo Giấy ủy quyền ngày 08/11/2023) (xin vắng mặt).

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Việt D, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp F, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Nguyễn Thị Tuy N, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm F, phường I, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Hoàng K trình bày:

Năm 2020 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T (gọi tắt là Công ty) và ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N ký kết hợp đồng mua bán thức ăn

và thuốc thủy sản. Theo hợp đồng Công ty bán thức ăn cho tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa, **G** và các nhãn hiệu khác cùng với thuốc và hoá chất cho nuôi trồng thủy sản.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty đã tiến hành giao thức ăn, thuốc thủy sản theo đơn đặt hàng của ông **D**, bà **N** và phía ông **D**, bà **N** cũng không có bất cứ ý kiến phản đối gì về số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hoá do Công ty cung cấp. Trong quá trình giao dịch ông **D**, bà **N** không thanh toán công nợ theo đúng thỏa thuận. Theo bảng đối chiếu công nợ tháng 11/2020, ông **D**, bà **N** còn nợ Công ty tổng cộng 383.061.000 đồng, theo cam kết thanh toán và xác nhận nợ ông **D**, bà **N** xác nhận nợ và đưa ra hướng thanh toán nhưng không thực hiện. Đến tháng 01/2022 ông **D**, bà **N** chỉ thanh toán cho Công ty được 1.000.000 đồng. Nay Công ty yêu cầu ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** phải trả cho Công ty số tiền nợ gốc còn thiếu là 382.061.000 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng) và yêu cầu ông **D**, bà **N** trả tiền lãi từ tháng 10/2020 đến ngày 03/9/2023 theo lãi suất 0.83%/tháng với số tiền là 110.988.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên **T** thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** phải trả cho Công ty số tiền nợ gốc còn thiếu là 382.061.000 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng) và yêu cầu ông **D**, bà **N** trả tiền lãi trên số tiền 200.000.000 đồng từ tháng 4/2022 đến tháng 4/2024 là 24 tháng với lãi suất 0.83%/tháng với số tiền là 39.840.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** đúng theo quy định pháp luật nhưng ông **D**, bà **N** không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán, ông **D** có hộ khẩu thường trú tại **ấp F, xã N, huyện U** và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên **T** có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện U Minh giải quyết nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại bản tự khai ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thay đổi yêu cầu khởi kiện, xét thấy việc thay đổi yêu cầu của Công ty không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T và ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N thực hiện giao dịch mua bán thức ăn tôm, theo đó Công ty thức ăn cho tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa, G và các nhãn hiệu khác cùng với thuốc và hoá chất cho nuôi trồng thủy sản theo số lượng đặt hàng của ông D bà N, đến cuối vụ ông D bà N phải thanh toán dứt điểm công nợ cho Công ty. Trong quá trình giao dịch các bên có tiến hành đối chiếu công nợ tại “Bảng đối chiếu công nợ vào tháng 11/2020”; “Cam kết thanh toán về việc xác nhận công nợ và cam kết thanh toán” ngày 03/11/2020 xác định ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N còn nợ Công ty số tiền 383.061.000 đồng, sau đó ông D bà N có trả được 1.000.000 đồng. Nay ông D, bà N thực hiện trả tiền đúng theo thỏa thuận nên Công ty yêu cầu ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N cùng có trách nhiệm trả số tiền còn thiếu là 382.061.000 đồng (Ba trăm tám mươi hai triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Xét thấy giữa Công ty và bị đơn ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N có ký kết hợp đồng mua bán thức ăn cho tôm thẻ chân trắng, tôm sú mang nhãn hiệu Việt Hoa, G và các nhãn hiệu khác cùng với thuốc và hoá chất cho nuôi trồng thủy sản là thực tế có xảy ra thể hiện tại Hợp đồng mua bán ngày 11/7/2020; Bản đối chiếu công nợ có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Việt D; Cam kết thanh toán về việc xác nhận công nợ và cam kết thanh toán” ngày 03/11/2020 có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N. Từ đó có cơ sở xác định lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về việc mua bán giữa Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T và bị đơn ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N và bị đơn còn thiếu tiền của Công ty là có căn cứ.

Xét yêu cầu tính lãi của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T thấy rằng, ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N có nợ Công ty số tiền 382.061.000 đồng là có căn cứ, tại “Cam kết thanh toán về việc xác nhận công nợ và cam kết thanh toán” ngày 03/11/2020 ông D, bà N cam kết sẽ thanh toán “số tiền 200.000.000 đồng tối thiểu trong 03 tháng” nhưng ông D, bà N không thanh toán nợ cho Công ty như vậy ông D, bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, Công ty yêu cầu tính lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng từ tháng 4/2022 đến tháng 4/2024 là 24 tháng với lãi suất 0.83% bằng số tiền 39.840.000 đồng là có căn cứ và phù hợp nên được chấp nhận.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Việt D, bà Nguyễn Thị Tuy N nhưng vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến nên xem như ông D, bà N từ bỏ quyền của mình và cố tình trốn

tránh nghĩa vụ thanh toán nợ. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông **D**, bà **N** trả số tiền là 421.901.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với nghĩa vụ trả nợ, cụ thể $421.901.000 \text{ đồng} \times 5\% = 20.876.040 \text{ đồng}$.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 40, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 288, 430, 440 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T**. Buộc ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** có nghĩa vụ liên đới trả cho **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T** 421.901.000 đồng (Bốn trăm hai mươi một triệu chín trăm lẻ một nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 11.861.000 (Mười một triệu tám trăm sáu mươi một nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006054 ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Ông **Nguyễn Việt D**, bà **Nguyễn Thị Tuy N** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.876.040 đồng (Hai mươi triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm bốn mươi) đồng (chưa nộp).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Lựa